



QUÂN CHUNG HẢI QUÂN
TỔNG CÔNG TY
TÂN CẢNG SÀI GÒN
Số: /QĐ-TCg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Thạnh,

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng Cát Lái

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
Theo đề nghị của Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Phòng Tài Chính Kế toán Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn;
Căn cứ tình hình thực tế tại Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ tại cảng Tân Cảng Cát Lái của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

Điều 2: Đối tượng áp dụng của biểu giá:

2.1. Các container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý.

2.2. Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng Cát Lái

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **15/07/2022** đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá – Bộ Tài chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và khách hàng;
- Lưu: VT, KHKD. H02.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER TẠI CẢNG TÂN CẢNG CÁT LÁI

(Ban hành kèm theo quyết định số

/QĐ-TCg

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1/ **Đối tượng áp dụng:**

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc cảng Tân Cảng – Cát Lái do Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn quản lý (gọi tắt là Cảng Cát Lái).
- Đơn vị chịu trách nhiệm thanh toán : Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hoá, phương tiện thông qua cảng Tân Cảng – Cát Lái.

2/ **Nguyên tắc tính giá:**

- Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó.
- Các giá trong biểu giá này chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT).
- Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

3/ **Thời gian làm việc:**

- Ngày làm việc hành chính: các ngày trong tuần trừ ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết và các ngày nghỉ theo quy định.
- Giờ làm việc hành chính: từ 07h30 - 17h00 các ngày làm việc hành chính.
- Khi có nhu cầu làm hàng và đăng ký trước: phục vụ làm hàng 24/24h.

4/ **Đơn vị tính cước:**

a/ Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Tấn (T), tấn quy đổi (R.T) hoặc m³: phần lẻ tới 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 0,5T (R.T hoặc m³), trên 0,5T (R.T hoặc m³) tính tròn là 1T (R.T hoặc m³).
- Trường hợp trong một vận đơn lẻ có trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa nhỏ hơn 1T (R.T hoặc m³): tính tròn 1T (R.T hoặc m³) để tính cước.
- Container 20 feet
- Container 40 feet
- Container 45 feet

b/ Đơn vị thời gian:

- Ngày: tính 24 giờ, phần lẻ tới 12 giờ được tính bằng ½ ngày, phần lẻ trên 12 giờ được tính bằng 1 ngày.
- Giờ: tính 60 phút, phần lẻ tới 30 phút được tính bằng ½ giờ, phần lẻ trên 30 phút được tính bằng 1 giờ.

5/ **Một số định nghĩa được đề cập trong Biểu giá này:**

- “Các cảng thuộc hệ thống của Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn” bao gồm: cảng Tân Cảng – Cát Lái, cảng Tân Cảng - Hiệp Phước, cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép (TCIT), cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải (TCTT), cảng Tân Cảng - Cái Mép (TCCT), cảng Tân Cảng – Cái Cui (TCCC).
- “Cảng”: cảng Tân Cảng Cát Lái.



- Container hàng “OOG nhóm 1”: theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ (VGM) không vượt quá 40 tấn, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường của cảng như đối với container tiêu chuẩn mà không cần sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện tác nghiệp đặc biệt.
- Container hàng “OOG nhóm 2”: theo Quy định số 1625/QĐ-TCT có hiệu lực từ ngày 01/08/2019 là container in-gauge hoặc OOG có khối lượng toàn bộ không vượt quá 45 tấn và khi xếp dỡ phải sử dụng các thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt; container chuyên dụng chứa hàng hóa có giá trị cao.

Người in: Vũ Thị Thu Hương - KHKD - Chuyên viên - huongvtt@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 01/07/2022 08:08:06



II/ CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER

1/ Cước xếp dỡ container :

1.1. Đối với container hàng

1.1.1. Tác nghiệp tại cầu tàu :

Bảng 01

Đơn vị tính : VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Tàu/Sà lan ⇔ Bãi đối với container hàng thông thường	427.000	627.000	940.000	615.000	900.000

Ghi chú: bảng 01 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

1.1.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 02

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Bãi ⇔ Xe đối với container hàng thông thường	365.000	645.000	755.000	475.000	830.000
2	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	220.000	385.000	460.000	435.000	745.000
<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định dưới đây tại Bảng 23 – TT.9</i>						
3	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	585.000	1.030.000	1.215.000	910.000	1.575.000

1.1.3. Tác nghiệp đối với container hàng quá cảnh:

Bảng 03

Đơn vị tính: VNĐ/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container hàng thường	805.000	1.215.000	1.470.000	1.045.000	1.575.000

1.1.4 Các trường hợp phụ thu:

- a. Đối với container chứa hàng nguy hiểm (IMDG), container quá khổ (OOG), đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container hàng khô/lạnh thông thường cộng với phụ thu như sau:

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇔ Bãi	Xe ⇔ Bãi
IMDG	Tăng 50% đơn giá container thường	Tăng 100% đơn giá container thường

**Biểu giá dịch vụ tại cảng Cát Lái từ 15/07/2022**

OOG nhóm 1 (*)	Tăng 50% đơn giá container thường	Tăng 200% đơn giá container thường
OOG nhóm 2 (**)	Thỏa thuận	Thỏa thuận
OOG + IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG	Bằng tổng phụ thu của container OOG và IMDG

- b. Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cấm điện: phí xếp dỡ sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- c. Đối với container hàng xuất chuyển ra ngoài, Cảng thu như giao nguyên/rút ruột container hàng nhập lên phương tiện của khách hàng cộng với cước đảo chuyển theo quy định tại bảng 23-TT.9.
- d. Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng (không áp dụng đối với container quá cảnh):
 - Đối với container hàng thông thường: tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 04*Đơn vị tính: VNĐ/container*

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 4 – ngày thứ 6	155.000	280.000	330.000	235.000	420.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	235.000	420.000	500.000	350.000	630.000
Từ ngày thứ 10 – ngày thứ 15	350.000	630.000	750.000	530.000	950.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	530.000	950.000	1.130.000	790.000	1.430.000

- Đối với container hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ tính từ ngày có vị trí trên bãi Cảng:

Bảng 05*Đơn vị tính: VNĐ/container*

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	420.000	750.000	890.000	470.000	820.000
Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	710.000	1.260.000	1.490.000	780.000	1.380.000
Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	1.000.000	1.770.000	2.090.000	1.090.000	1.930.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.290.000	2.270.000	2.690.000	1.410.000	2.480.000

- e. Phụ thu đối với trường hợp hạ bãi container hàng nhập (kể cả container khô và container lạnh) chuyển từ các cảng nội địa khác về (ngoài các Cảng thuộc hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn) mà Cảng có thể tiếp nhận được theo chính sách tiếp nhận hiện hành và có thời gian lưu bãi tại cảng nội địa khác không quá 10 ngày đối với container thường; không quá 05 ngày đối với container hàng nguy hiểm kể từ ngày nhập về Việt Nam:



Bảng 06

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng khô thông thường	1.120.000	1.670.000	1.670.000
Hàng lạnh thông thường	1.460.000	2.170.000	2.170.000
Hàng IMDG/OOG nhóm 1	1.680.000	2.510.000	2.510.000
Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

- f. Phụ thu phí giao container hàng nhập được dỡ từ tàu tại các cảng khác (ngoại trừ cảng Tân Cảng Hiệp Phước) chuyển về cảng đích Tân Cảng Cát Lái:

Bảng 07

Đơn vị tính: VND/container

Nội dung	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Phụ phí giao container chuyển cảng	210.000	315.000	365.000	210.000	315.000

- g. Phụ thu phí hàng qua bến đối với container hạ bãi chờ xuất hoặc đóng hàng ở Cảng được chuyển xuất tàu ngoài các Cảng thuộc hệ thống Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn:

Bảng 08

Đơn vị tính: VND/container

Loại hàng đóng container	Container 20'	Container 40'	Container 45'
Hàng khô thông thường	1.120.000	1.670.000	1.670.000
Hàng lạnh thông thường	1.460.000	2.170.000	2.170.000
Hàng IMDG/OOG nhóm 1	1.680.000	2.510.000	2.510.000
Hàng OOG nhóm 2	Giá thỏa thuận		

Ghi chú: nếu phát sinh đảo chuyển, phí đảo chuyển thu theo đơn giá tại Bảng 23-TT.9

1.2. Đối với container rỗng:

1.2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 09

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Tàu/Sà lan → Bãi	218.000	331.000	498.000	325.000	495.000
2	Bãi → Tàu/Sà lan giao khách hàng					
2.1	Cấp rỗng thông thường	218.000	331.000	498.000	325.000	495.000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có quy định riêng tại phần II mục 1.2.4, điểm c				

Ghi chú: đơn giá tại Bảng 08 chỉ áp dụng cho tàu nội địa.

1.2.2. Tác nghiệp tại bãi:

Bảng 10

Đơn vị tính: VND/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40' & 45'
1	Cấp container rỗng từ bãi Cảng lên xe giao khách hàng:					
1.1	Cấp rỗng thông thường	350.000	545.000	710.000	460.000	705.000
1.2	Cấp rỗng chỉ định số	Có qui định riêng tại Phần II mục 1.2.4, điểm c				
2	Hạ container rỗng từ xe khách hàng xuống bãi Cảng	350.000	545.000	710.000	460.000	705.000
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	250.000	360.000	500.000	325.000	470.000
4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm					
4.1	Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn	180.000	270.000	360.000	230.000	345.000
4.2	Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng	350.000	545.000	710.000	460.000	705.000

1.2.3. Tác nghiệp đối với container rỗng quá cảnh :

Bảng 11

Đơn vị tính: VND/container

Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Giao/nhận container rỗng	450.000	675.000	985.000	585.000	880.000

1.2.4. Các quy định khác đối với container rỗng :

- a. Đối với container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...): đơn giá xếp dỡ được tính bằng đơn giá xếp dỡ container rỗng thông thường cộng với phụ thu như sau:

Phương án làm hàng	Tàu/ Sà lan ⇄ Bãi	Xe ⇄ Bãi
Container rỗng đặc biệt	Tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường	Tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường

- b. Đối với container rỗng được xếp dỡ 01 lần để phục vụ cùng lúc nhiều công việc như sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo...: cước xếp dỡ sẽ được tính cho công đoạn có đơn giá cao nhất.

- c. Đối với container cấp chỉ định số:

- Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng.
- Thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định như sau:



Nếu số lượng đảo chuyển thực tế:

- + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay sau khi nhận được yêu cầu
- + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu
- + Trên 40 container : Cảng thông nhất với hãng tàu/ khách hàng về thời gian cấp rỗng.

• *Đơn giá cấp container chỉ định:*

- + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay tại thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng. Đơn giá cấp rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường.
- + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng, đơn giá cấp container rỗng chỉ định tính tăng 50% so với cấp container rỗng thông thường.
- Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (tank).

2/ Cước đóng/rút container:

2.1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng gao từ sà lan/ghe vào container (≤ 25 tấn)			
1.1	+ Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	1.890.000	2.430.000	-
1.2	+ Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	1.960.000	2.510.000	-
2	Đóng/rút hàng bao từ container xuống sà lan/ghe			
2.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.890.000	2.430.000	-
2.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.530.000	3.380.000	-
3	Xả hàng xá từ container xuống sà lan/ghe			
3.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.290.000	-	-
3.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.840.000	-	-
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)			
4.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.890.000	-	-
4.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	2.530.000	-	-
5	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			



5.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.030.000	1.460.000	1.800.000
5.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.500.000	2.180.000	2.680.000
6	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng (chỉ áp dụng cho container đóng chung Booking với mục STT 01 & 02)			
6.1	+ Hàng thông thường, không mùi, không độc hại	1.210.000	1.680.000	2.050.000
6.2	+ Hàng bán, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	1.730.000	2.470.000	3.020.000
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác) – chỉ áp dụng cho các container đã thực hiện tại STT 01 & 02			
		1.550.000	2.220.000	2.600.000

- Đơn giá trên đã bao gồm phí lấy và trả rỗng trong Cảng Cát Lái, phí đóng/rút hàng và phí chuyển container hàng sang bãi rút hoặc chờ xuất.
- Trường hợp lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài (Depot 1, 5, 8, TC Hiệp Lực, TC Mỹ Thủy, TC Rạch Chiếc, TC HMM, TC OOCL 2, TCS...) về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, phụ thu thêm phí vận chuyển theo biểu giá hiện hành.
- Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể.
- Đơn giá không bao gồm phí vệ sinh container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng...
- Hàng thông thường được nêu trên bao gồm các mặt hàng: gạo, hạt đậu, sản lát, lúa mì...
- Hàng bán, có mùi, độc hại, nguy hiểm được nêu trên bao gồm một trong các mặt hàng sau: phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản, bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi...

2.1.1 Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn:

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg) : 135.000 VNĐ/container 20'
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg) : 145.000 VNĐ/container 20'

2.2. Tác nghiệp container tại bãi:**2.2.1 Đối với container khô:****Bảng 13a***Đơn vị tính: VNĐ/container*

TT	Phương án làm hàng	Container khô		
		20'DC	40'DC	45'DC
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	990.000	1.400.000	1.770.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất 		
2	Đóng/rút thủ công hàng IMDG từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			



	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	1.730.000	2.390.000	2.990.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 – UN1942), nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	3.450.000	4.780.000	5.970.000
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại.(container rộng có sẵn tại Cát Lái)	1.730.000	2.390.000	2.990.000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại. (container rộng có sẵn tại Cát Lái)	3.450.000	4.780.000	5.970.000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá hoặc rút một phần hàng hóa hoặc đóng một phần hàng hóa (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	915.000	1.275.000	1.578.000
	Từ 10% tới 50%	460.000	643.000	795.000
	Dưới 10%	189.000	261.000	319.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rộng có sẵn tại Cát Lái)	2.140.000	3.010.000	3.790.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rộng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rộng - Chuyển container hàng và container rộng về các bãi trong nội bộ cảng 		
7	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.160.000	1.610.000	2.010.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rộng về bãi rộng tại Cảng 		



8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hoá nhập khẩu và giao lên xe khách hàng:	1.560.000	2.170.000	2.700.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Chuyển bãi nội bộ - Rút ruột thủ công phục vụ dán tem - Xếp hàng đã dán tem lên xe của khách hàng và chuyển rỗng về bãi. 		
* Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định				
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container	1.400.000	1.940.000	2.480.000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	247.000	345.000	429.000
		Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9		

2.2.2 Đối với container lạnh:

Bảng 13b

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container lạnh		
		20'RF	40'RF	45'RF
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	1.320.000	1.868.000	1.868.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container rỗng đến bãi đóng hàng - Đóng hàng từ xe của khách hàng vào container - Chuyển container hàng về hạ bãi chờ xuất 		
2	Đóng thủ công hàng thủy/hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.290.000	3.318.000	3.318.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Trải bãi container rỗng phục vụ đóng hàng - Xếp hàng thủy hải sản đóng thùng từ xe khách hàng vào pallet - Sử dụng công nhân hỗ trợ đóng gói bằng việc dùng thiết bị quấn nylon film cho hàng sau khi đã xếp vào pallet theo quy cách do chủ hàng chịu trách nhiệm hướng dẫn - Đóng pallet đã được quấn nylon film vào container - Chuyển container hàng về bãi chờ xuất 		
3	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại bãi (container rỗng có sẵn tại Cát Lái)			
	- Đóng lần 1	1.320.000	1.868.000	1.868.000
	- Đóng từ lần 2 trở đi	445.000	718.000	718.000
4	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (rỗng có sẵn tại Cảng)	2.645.000	3.736.000	3.736.000



5	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại (container rỗng có sẵn tại Cảng)			
	Nhóm IMDG 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02	2.336.000	3.186.000	3.186.000
	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1 - UN1942, nhóm 06 (trừ 6.2) và hoá chất thuộc nhóm IMDG 02	4.600.000	6.373.000	6.373.000
6	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hoá (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)			
	Hơn 50%	1.240.000	1.705.000	1.705.000
	Từ 10% tới 50%	618.000	850.000	850.000
	Dưới 10%	246.000	340.000	340.000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hoá	<i>Khách hàng tự thực hiện</i>		
<i>Cước đảo chuyển (nếu có chuyển vào nhà kiểm hóa thủ công) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9</i>				
7	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác, container rỗng có sẵn tại Cát Lái)	2.950.000	4.141.000	4.141.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Chuyển container rỗng trong nội bộ cảng đến khu vực sang container - Rút hàng từ container hàng đóng sang container rỗng - Chuyển container hàng và container rỗng về các bãi trong nội bộ cảng 		
8	Rút thủ công hàng thông thường từ container xếp lên xe khách hàng	1.620.000	2.270.000	2.270.000
		<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Rút hàng từ container giao lên xe của khách hàng - Chuyển container rỗng về bãi rỗng tại cảng Cát Lái 		
9	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	414.000	577.000	577.000
		<i>Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 – TT.9</i>		
10	Lấy hoặc trả container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng rút hàng tại bãi, Cảng thu thêm phí vận chuyển (đã bao gồm nâng hạ hai đầu) => Theo biểu giá vận chuyển hiện hành			

Ghi chú: Đối với các phương án không có trong bảng này, khách hàng tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.



2.3. Các trường hợp phụ thu đóng/rút/kiểm hóa hàng:

- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container sẽ được tính như đối với container hàng lạnh.
- Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút: Cảng thoả thuận với khách hàng để tính cước nhưng không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường.
- Phụ thu lũy tiến cước rút hàng (đối với cả container khô và lạnh thông thường): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 14

Đơn vị tính: VND/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 – ngày thứ 3	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 4 – ngày thứ 6	155.000	280.000	330.000	235.000	420.000
Từ ngày thứ 7 – ngày thứ 9	235.000	420.000	500.000	350.000	630.000
Từ ngày thứ 10 – ngày thứ 15	350.000	630.000	750.000	530.000	950.000
Từ ngày thứ 16 trở đi	530.000	950.000	1.130.000	790.000	1.430.000

- Phụ thu lũy tiến cước rút hàng nguy hiểm/OOG (đối với cả container khô và lạnh, đối với cả phương án rút hàng tại bãi lên xe khách hàng hoặc tại cầu tàu xuống sà lan khách hàng): tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng Cát Lái cho đến khi khách hàng đăng ký chuyển bãi/ trả bãi container sang khu vực kiểm hóa/rút hàng/đóng hàng, cụ thể như sau:

Bảng 15

Đơn vị tính: VND/container

Ngày nhập bãi	Container khô			Container lạnh	
	20'	40'	45'	20'	40' & 45'
Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 2	Miễn phụ thu				
Từ ngày thứ 3 - ngày thứ 4	420.000	750.000	890.000	470.000	820.000
Từ ngày thứ 5 - ngày thứ 6	710.000	1.260.000	1.490.000	780.000	1.380.000
Từ ngày thứ 7- ngày thứ 9	1.000.000	1.770.000	2.090.000	1.090.000	1.930.000
Từ ngày thứ 10 trở đi	1.290.000	2.270.000	2.690.000	1.410.000	2.480.000

- Phụ thu phí quá hạn trả bãi container (áp dụng cho container khô và lạnh đóng ruột, rút ruột, giao nguyên kiểm hóa, kể cả phương án dán tem) được tính như sau:

+ Đơn giá:

Bảng 16

Đơn vị tính: VND/container/ngày

TT	Loại container	Đơn giá
1	Container 20'	105.000
2	Container 40' & 45'	155.000

+ Thời gian tính phí quá hạn trả bãi container: được tính từ ngày hết thời hạn cho phép lưu tại bãi đóng hàng/kiểm hóa/rút hàng cho đến khi container được giao hàng/đóng hàng

xong. Thời gian cho phép lưu kể từ khi container có mặt tại khu vực rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng được quy định như sau (không kể ngày Lễ, Tết theo quy định của Cảng):

Bảng 17

TT	Lô hàng	Thời gian cho phép lưu tại bãi rút ruột/kiểm hóa/đóng hàng
1	Lô từ 01 - 05 container	01 ngày
2	Lô từ 06 - 10 container	02 ngày
3	Lô từ 11 - 20 container	03 ngày
4	Lô trên 20 container	04 ngày

Ghi chú: đối với container vào bãi kiểm hóa sau khi Hải quan kết thúc ngày làm việc (15h00), thời gian cho phép lưu tại bãi kiểm hóa được tính từ ngày hôm sau.

- f. Trường hợp đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại đối với tất cả các loại hàng có sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn), Cảng thu phí bổ sung như sau:

Bảng 18

Đơn vị tính: VND/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
75.000	115.000	155.000	155.000	210.000

- g. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá quy định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại xe nâng từ 05 tấn đến 20 tấn): Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng không thấp hơn 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường.
- h. Trường hợp chủ hàng tự đóng hàng, Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 19

Đơn vị tính: VND/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
155.000	210.000	270.000	190.000	270.000

- i. Trường hợp chủ hàng tự rút hàng: Cảng giảm cước với mức như sau:

Bảng 20

Đơn vị tính: VND/container

Container khô			Container lạnh	
20'	40'	45'	20'	40' & 45'
260.000	365.000	460.000	355.000	500.000

- 2.4. Trường hợp rút hàng xá tại bãi:** (bao gồm các công đoạn chuyển container hàng, rút hàng, trả rỗng, đóng bao tịnh cân, may bao và xếp bao lên xe của khách hàng) Cảng thu như sau:

- + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại : 90.000 VNĐ/tấn
- + Hàng dơ bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật : 170.000 VNĐ/tấn
- + Trong trường hợp có giám định viên tham gia giám sát cân từng bao hàng, cảng thu phụ phí : 8.000 VNĐ/tấn
- + Bao bì để phục vụ việc đóng bao: khách hàng cung cấp cho Cảng.



3/ Cước phục vụ container lạnh :

Bảng 21

Đơn vị tính : VNĐ/container/giờ

Loại container	Đơn giá
Container 20'	50.000
Container 40' & 45'	70.000

Đơn giá trên bao gồm phí điện và phí vận hành container lạnh

4/ Các tác nghiệp phục vụ chuyển container qua máy soi:

4.1 Chuyển container qua máy soi bằng xe của Cảng :

Bảng 22

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Chu trình chuyển soi container	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Từ khu hàng nhập/xuất/khu hàng lạnh => Chuyển container đến máy soi => Trả xuống bãi kiểm hóa / nhà kiểm hóa/ khu hàng lạnh	620.000	920.000	1.150.000	810.000	1.180.000

4.2 Phí lưu container trên xe Cảng :

a. Phí lưu container trên xe Cảng phục vụ kiểm hóa: 55.000 VNĐ/giờ/moọc.

b. Thời gian lưu container hàng trên xe của Cảng được tính từ khi container được đưa đến chỗ máy soi đến khi container hoàn tất việc kiểm hóa và rời khỏi sàn moọc (không bao gồm thời gian di chuyển từ bãi hàng lên khu kiểm hóa và ngược lại). Cụ thể như sau :

- 30 phút đầu: Miễn phí
- Từ 30 phút đến 60 phút: Tính tròn = 01 giờ
- Từ phút thứ 61 trở đi:
 - o Phần lẻ thập phân không quá 0,5 giờ : tính tròn = 0,5 giờ
 - o Phần lẻ thập phân trên 0,5 giờ : tính tròn = 01 giờ

5/ Các loại cước khác:

Bảng 23

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC	20'RF	40'RF & 45'RF
1	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi				
1.1	Đối với container hàng	290.000	410.000	520.000	560.000	810.000
1.2	Đối với container rỗng	220.000	310.000	400.000	380.000	560.000



1.3	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	290.000	410.000	520.000	560.000	810.000
1.4	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	470.000	715.000	880.000	770.000	1.170.000
1.5	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	290.000	410.000	520.000	560.000	810.000
2	Cước xếp chồng container Flatrack	320.000	560.000	-	-	-
3	Trái bãi container rỗng lạnh để phục vụ PTI	-	-	-	210.000	340.000
4	Trái bãi phục vụ đóng hàng nhưng không đóng hàng theo lệnh đã đăng ký	420.000	620.000	800.000	760.000	1.100.000
5	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của khách hàng)	180.000	305.000	360.000	210.000	360.000
6	Cân container hàng hoặc rỗng (container được trung chuyển bằng xe của Cảng)	470.000	715.000	880.000	770.000	1.170.000
		<i>* Đơn giá tính cho một lượt cân, không kết hợp chuyển bãi nội bộ</i>				
7	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	65.000				
8	Trường hợp có phát sinh thời gian chờ đợi của phương tiện trung chuyển ở khu vực máy soi theo yêu cầu của Hải quan hoặc chủ hàng	<i>Có bảng giá quy định riêng</i>				
9	Đào chuyển để lấy container hàng xuất theo yêu cầu của khách hàng, đào chuyển phục vụ cân container	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container của khách hàng (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng	115.000	165.000	210.000	200.000	320.000
	Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng	<i>Theo đơn giá tại Bảng 23 – TT.1</i>				
Đối với container phải đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải phát sinh không do lỗi của Cảng, container có yêu cầu chất xếp đặc biệt, Cảng thu:						
	Đăng ký chuyển tàu do rút tàu	470.000	700.000	810.000	620.000	990.000



	Đăng ký chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải	290.000	410.000	520.000	560.000	810.000
10	Đào chuyển để lấy container đăng ký phục vụ chuyển ngang tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt	<i>Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển, dời dịch trong bãi cảng để lấy container đăng ký (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)</i>				
	<i>Đào chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	115.000	165.000	210.000	200.000	320.000
	<i>Đào chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng</i>	290.000	410.000	520.000	560.000	810.000
11	Vệ sinh bãi sau khi rút ruột các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	150.000	220.000	290.000	270.000	410.000

❖ **Các quy định khác:**

- a. Đối với container hàng nguy hiểm, hàng OOG nhóm 1, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường.
- b. Đối với container hàng OOG nhóm 2, cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.
- c. Đối với container đăng ký đổi tàu xuất, đổi cảng chuyển tải:

- **Giải thích từ ngữ:**

- Tàu trước: là tàu mà container đã đăng ký khi hạ bãi chờ xuất.
- Tàu sau: là tàu mà container được đăng ký chuyển từ “tàu trước” sang.
- Chuyển rút tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” đã kết thúc làm hàng sang “tàu sau”.
- Chuyển ngang tàu: container hàng xuất đăng ký chuyển từ “tàu trước” chưa làm hàng sang “tàu sau”.
- Đổi Cảng chuyển tải: đổi tên Cảng chuyển tải cho container đã hạ bãi chờ xuất (hoặc Cảng đích đối với tàu đi thẳng).
- Yêu cầu chất xếp đặc biệt: yêu cầu thêm hoặc thay đổi yêu cầu chất xếp trên tàu sau khi container đã hạ bãi chờ xuất (yêu cầu xếp trên boong, dưới hầm, cùng một hầm, lớp trên cùng...)

- **Quy trình phối hợp:**

- Các yêu cầu chuyển tàu, đổi cảng chuyển tải hoặc yêu cầu chất xếp đặc biệt sẽ được Trung tâm Điều độ Cảng quyết định dựa trên tình hình và điều kiện sản xuất thực tế.
- Số lượng container phải đào chuyển để lấy container đăng ký được xác định trên cơ sở xác nhận hai bên: Trục ban sản xuất và bên yêu cầu.



- Yêu cầu phải được gửi trước Closing Time của “tàu sau”, nếu gửi sau Closing Time phải được sự đồng ý của Hãng tàu là chủ khai thác tàu và Terminal chủ trì giải phóng tàu.
- **Quy định thu phí:**
- Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới: miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.
- Trường hợp toàn bộ container có cùng một cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất: Cảng miễn phí đổi cảng chuyển tải.
- Trường hợp đăng ký đổi cảng chuyển tải đồng thời đăng ký chuyển tàu, Cảng chỉ thu phí chuyển tàu, không thu phí đổi cảng chuyển tải.
- Cảng miễn phí cho Hãng tàu là chủ khai thác tàu **5%** số lượng container hàng thực xuất trên “tàu trước” khi thời gian Hãng tàu gửi yêu cầu chuyển tàu (tính cả ngày nghỉ, lễ) như sau:
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 00h00 đến trước 07h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 1h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 07h00 đến trước 14h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 17h cùng ngày.
 - Nếu thời gian kết thúc làm hàng của “tàu trước” từ 14h00 đến trước 24h00 thì thời gian gửi yêu cầu chuyển container sang “tàu sau” phải trước 11h00 ngày hôm sau.

Người in: Vũ Thị Hương - KHKD - Chủ nhiệm viên - 01/07/2022 22:08:06
Ngày in: 01/07/2022 22:08:06
www.tancongtytancang.com.vn



III/ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER

1/ Đối với container hàng:

Bảng 24

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
		20'H	40'H	45'H
Container hàng khô thông thường				
1	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	25.000	35.000	45.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	50.000	70.000	90.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	100.000	140.000	180.000
Container hàng lạnh				
2	Đến hết ngày thứ 5	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 8	30.000	45.000	60.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	60.000	90.000	120.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	120.000	175.000	235.000
Container hàng nguy hiểm (IMDG), container đặc biệt (open top, flatrack, platform, tank), container quá khổ + nguy hiểm				
3	Đến hết ngày thứ 3	Miễn phí		
	Từ ngày thứ 4 - ngày thứ 6	60.000	90.000	120.000
	Từ ngày thứ 7 - ngày thứ 8	90.000	135.000	180.000
	Từ ngày thứ 9 - ngày thứ 11	135.000	200.000	265.000
	Từ ngày thứ 12 trở đi	200.000	300.000	395.000

2/ Đối với container rỗng:

Bảng 25

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
	20'R	40'R	45'R
Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 9	30.000	45.000	45.000
Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 11	60.000	90.000	90.000
Từ ngày thứ 12 - ngày thứ 13	80.000	120.000	120.000
Từ ngày thứ 14 trở đi	120.000	180.000	180.000

3/ Quy định về cách tính lưu bãi:

- Thời gian miễn phí lưu bãi được quy định tại bảng 24 và bảng 25.
- Thời gian tính phí lưu bãi là thời gian lưu bãi thực tế trừ đi thời gian miễn phí lưu bãi.
- Thời gian lưu bãi thực tế : là tổng thời gian lưu tại bãi Cảng Cát Lái tính từ ngày container nhập vào bãi đến ngày container được xuất khỏi bãi.
- Lưu bãi container hàng lạnh chứa hàng nguy hiểm, container hàng quá khổ chứa hàng nguy hiểm : đơn giá lưu bãi tính như container hàng nguy hiểm tại bảng 24-TT.3.

IV/ PHỤ THU ĐỐI VỚI CONTAINER HÀNG HẠ BÃI CHỜ XUẤT TÀU

1. Quy định chung :

- Thời gian tiếp nhận : Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ xuất tàu trước không quá 05 ngày so với ETA đối với container hàng khô thông thường, không quá 02 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ và container hàng nguy hiểm.
- Trường hợp khách hàng muốn hạ container về Cảng sớm hơn, Trung tâm Điều độ Cảng căn cứ vào tình hình sản xuất thực tế, nếu năng lực bãi có thể tiếp nhận được thì Trung tâm Điều độ Cảng sẽ xác nhận và khách hàng đóng phụ thu theo các mức như sau:

2. Đối với container hàng khô thông thường :

Bảng 26

Đơn vị tính : VND/container/ngày

Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container	
	20'	40' & 45'
Trong vòng 5 ngày	Miễn phụ thu	
Từ 6 ngày – 8 ngày	80.000	160.000
Từ 9 ngày – 11 ngày	160.000	235.000
Từ 12 ngày – 14 ngày	235.000	315.000
Trên 14 ngày	Không tiếp nhận	

3. Đối với container hàng lạnh, container OOG, container hàng nguy hiểm :

Bảng 27

Đơn vị tính : VND/container/ngày

Thời gian hạ bãi sớm hơn so với ETA	Loại container	
	20'	40' & 45'
Trong vòng 2 ngày	Miễn phụ thu	
Từ 3 ngày – 4 ngày	160.000	235.000
Từ 5 ngày – 6 ngày	235.000	355.000
Từ 7 ngày – 8 ngày	355.000	535.000
Trên 8 ngày	Không tiếp nhận	

V/ CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1/ Phí dịch vụ lưu bãi hàng hoá (không áp dụng đối với container):

- Đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc :
 - + Xe du lịch dưới 9 chỗ ngồi : 55.000 VNĐ/chiếc-ngày
 - + Các loại xe khác : 80.000 VNĐ/chiếc-ngày
 - + Xe máy : 20.000 VNĐ/chiếc-ngày
- Thời gian lưu bãi đối với phương tiện cơ giới nguyên chiếc tối đa là 1 tháng, quá thời gian nêu trên cước lưu bãi sẽ được tính lũy tiến như sau:
 - + Từ ngày thứ 31 đến hết ngày thứ 45 : tăng thêm 25% đơn giá
 - + Từ ngày thứ 46 đến hết ngày thứ 60 : tăng thêm 50% đơn giá
 - + Từ ngày thứ 61 trở đi : tăng thêm 100% đơn giá

2/ Phí lưu trú quá thời gian định mức :

2.1 Đối tượng áp dụng : phương tiện vận chuyển container bằng đường bộ.

2.2 Thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong Cảng Tân Cảng - Cát Lái thực hiện giao nhận hàng hóa theo từng phương án:

Bảng 28

TT	Phương án	Thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng (phút/ phương tiện)
1	Giao/Nhận container hàng	100
2	Giao/Nhận container rỗng	100
3	Giao/Nhận container hàng nguy hiểm	100
4	Giao/Nhận container hàng quá khổ, quá tải	150

Ghi chú: Đối với phương tiện vào cảng thực hiện cả hai phương án tác nghiệp (giao và nhận container) thì thời gian định mức dành cho phương tiện lưu trong cảng bằng tổng thời gian định mức của mỗi phương án.

2.3 Cách tính thời gian lưu trú quá định mức của phương tiện:

- Phương tiện lưu trong cảng Tân Cảng - Cát Lái quá thời gian định mức ở bảng trên xem như chiếm dụng bãi. TCSG áp dụng biện pháp thu tiền với cách tính cụ thể như sau:

$$T_{cd} = T - T_{dm}$$

Trong đó:

- + T_{cd} : thời gian chiếm dụng bãi của phương tiện;
- + T : tổng thời gian phương tiện ở trong cảng; được tính từ thời điểm phương tiện vào cổng (thời điểm gate-in) cho đến thời điểm phương tiện ra khỏi cổng (thời điểm gate-out);
- + T_{dm} : thời gian định mức phương tiện lưu trong cảng của phương án làm hàng tương ứng (xem ở bảng trên).

- Đơn vị tính: giờ. Thời gian lưu trú quá định mức 30 phút tính bằng 0,5 giờ, trên 30 phút làm tròn thành 01 giờ, dưới 30 phút làm tròn thành 0,5 giờ.

2.4 Giá thu đối với phương tiện lưu trú quá thời gian định mức:

Bảng 29

Loại phương tiện	VNĐ/ phương tiện/ giờ
Phương tiện vận chuyển container	60.000

Phương tiện lưu trong cảng quá thời gian định mức do lỗi của cảng thì Terminal hoặc Trục ban sản xuất sẽ giải quyết đối với từng trường hợp cụ thể.

2.5 Thời gian, hình thức thanh toán:

- Thời gian thanh toán: Khách hàng thanh toán cho cảng trước khi xe đến cảng giao nhận hàng lần kế tiếp.
- Hình thức thanh toán:
 - + Khách hàng thanh toán trực tiếp tại Khu thủ tục Cảng Tân Cảng - Cát Lái.
 - + Khách hàng thanh toán trực tuyến thông qua trang Eport của TCSG.

3/ Phí dịch vụ đảo chuyển container trên xe khách hàng:

Khi xe của khách hàng vào Cảng giao nhận container mà trên xe đã có sẵn 01 container loại 20' hàng/rỗng, nếu khách hàng có nhu cầu đảo chuyển container hàng/rỗng trên xe này thì Cảng thực hiện dịch vụ theo đơn giá như sau :

Bảng 30

Đơn vị tính : VNĐ/container

Container hàng/rỗng	20' Khô	20' Lạnh
Đơn giá	115.000	200.000

4/ Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng container rỗng :

Các loại container rỗng khô/lạnh được phép tiếp nhận tại Cảng Cát Lái :

- Container rỗng khô/lạnh nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng Cát Lái (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125) : không giới hạn mục đích sử dụng.
- Container rỗng bồn/flatrack/opentop được đưa về Cảng Cát Lái : không giới hạn mục đích sử dụng.
- Container rỗng khô/lạnh đưa về Cảng Cát Lái (kể cả container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, kho CFS, Bến 125, TC Hiệp Phước, TC Nhơn Trạch). Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu 'phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.
- Container rỗng khô/lạnh hư hỏng lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng Cát Lái. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu 'phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh'.

Bảng 31

Đơn vị tính: VNĐ/container

Container rỗng khô/ lạnh	20'	40'	45'
Đơn giá	220.000	325.000	410.000



5/ Phí dịch vụ tháo gù container bị kẹt gù :

- Trường hợp các container hàng xuất/nhập tàu tại Cảng bị kẹt gù (do gù gắn vào container bị cũ, gỉ, hư hỏng, biến dạng) ảnh hưởng đến tác nghiệp giao nhận, vận chuyển, Cảng cung cấp dịch vụ tháo gù với đơn giá trọn gói là **1.500.000 VNĐ/container**.
- Cước đảo chuyên (nếu có xác nhận của Trung tâm Điều độ cảng): sẽ được thu bổ sung theo quy định tại Bảng 23 –TT.9.

6/ Phí dịch vụ cung cứng tàu biển :

- Đối với các doanh nghiệp vào Cảng Cát Lái thực hiện dịch vụ cung ứng tàu biển, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng tàu biển theo như quy định trong hợp đồng ký kết giữa Cảng và doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp không có ký hợp đồng vào Cảng Cát Lái cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển: thực phẩm, nhu yếu phẩm, thiết bị phụ tùng thay thế, vệ sinh hầm hàng, hầm máy và sửa chữa đột xuất, Cảng thu phí dịch vụ cung ứng **10%** căn cứ theo tổng giá trị thể hiện trên hóa đơn của doanh nghiệp.

7/ Phí dịch vụ khử trùng :

- Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng, Cảng thu phí phục vụ khử trùng như sau :
 - + Container 20' : **245.000 VNĐ/container**
 - + Container 40' & 45' : **350.000 VNĐ/container**
- Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng là:
 - + 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối với container khử trùng không kiểm hóa.
 - + 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).
- Sau thời gian miễn phí nêu trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng, Cảng thu phí quá hạn trải bãi đối với các công ty khử trùng theo mức: 105.000 VNĐ/container 20'; 155.000 VNĐ/container 40' cho mỗi 24 giờ kế tiếp (chưa đủ 24 giờ làm tròn thành 24 giờ).

8/ Phí dịch vụ đăng ký lấy trước số container rỗng lạnh tại cảng Cát Lái:

- Trường hợp Khách hàng đăng ký cấp trước số container rỗng lạnh để phục vụ khai báo Hải quan điện tử, Cảng sẽ tiến hành nâng hạ, đảo chuyển container được cấp ra khu vực giao nhận riêng.
- Tính từ ngày đăng ký cấp số container đến ngày Khách hàng tới lấy container, Cảng sẽ thu phí cấp trước số container theo các mức như sau:
 - 8.1. Đối với trường hợp **đóng hàng tại bãi:**
 - Mức 1: Trong vòng 2 ngày, Cảng thu:
 - + Container 20'RF : **440.000 VNĐ/container**



+ Container 40'RF : **650.000 VNĐ/container**

- Mức 2: Từ 3 đến 5 ngày, Cảng thu tăng 50% phí của mức 1.
- Mức 3: Từ 6 đến 7 ngày, Cảng thu tăng 100% phí của mức 1.

8.2. Đối với trường hợp **đóng hàng tại kho riêng**: Mức phí tăng 50% so với trường hợp đóng hàng tại bãi.

9/ Các loại khác :

- Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thoả thuận giữa Cảng và khách hàng.
- Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Minh Thuận

Người in: Vũ Thị Thu Hương - KHKD - Chuyên viên - huongvtt@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 01/07/2022 08:08:06



1	Thủ trưởng ĐV	Võ Đắc Thiệu - TP KHKD	thieuvd@saigonnewport.com. vn	30/06/2022 16:14:24
2	Ban chỉ huy VP	Đỗ Văn Nam - CVP	namdv@saigonnewport.com. vn	30/06/2022 16:17:59
3	TGD/PTGD	Ngô Minh Thuận - TGD	thuannm@saigonnewport.co m.vn	30/06/2022 17:24:56

Người in: Vũ Thị Thu Hương - KHKD - Chuyên viên - huongvtt@saigonnewport.com.vn
Ngày in: 01/07/2022 08:08:06